

CÔNG TY CỔ PHẦN BAO BÌ ĐẠM PHÚ MỸ

(Thành lập tại nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam)

BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN

**Cho năm tài chính kết thúc
ngày 31 tháng 12 năm 2018**



CÔNG TY CỔ PHẦN BAO BÌ ĐẠM PHÚ MỸ

Đường 1B, KCN Phú Mỹ 1, Phường Phú Mỹ, Thị xã Phú Mỹ, Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu, Việt Nam

MỤC LỤC

<u>NỘI DUNG</u>	<u>TRANG</u>
BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	1 - 2
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	3
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	4 - 5
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	6
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	7
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH	8 - 23



BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Bao bì Đạm Phú Mỹ (gọi tắt là "Công ty") đệ trình báo cáo này cùng với báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc đã điều hành Công ty trong năm và đến ngày lập báo cáo này gồm:

Hội đồng Quản trị

Ông Phạm Văn Hiến	Chủ tịch
Bà Hồ Thị Minh Hòa	Thành viên
Ông Trần Anh Tú	Thành viên
Bà Trần Thị Hồng Quyên	Thành viên
Ông Lê Hồng Quân	Thành viên

Ban Giám đốc

Ông Trần Anh Tú	Giám đốc
Ông Trương Đình Thanh	Phó Giám đốc (Miễn nhiệm từ ngày 01 tháng 8 năm 2018)

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Trong việc lập báo cáo tài chính này, Ban Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hay không;
- Lập báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh;
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng số kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

CÔNG TY CỔ PHẦN BAO BÌ ĐẠM PHÚ MỸ

Đường 1B, KCN Phú Mỹ 1, Phường Phú Mỹ, Thị xã Phú Mỹ, Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu, Việt Nam

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC (Tiếp theo)

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC (Tiếp theo)

Ban Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính.

Thay mặt và đại diện cho Ban Giám đốc,



Trần Anh Tú
Giám đốc

Ngày 14 tháng 3 năm 2019

Số: *682* /VN1A-HN-BC

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: **Các Cổ đông**
Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc
Công ty Cổ phần Bao bì Đạm Phú Mỹ

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Bao bì Đạm Phú Mỹ (gọi tắt là "Công ty"), được lập ngày 14 tháng 3 năm 2019, từ trang 04 đến trang 23, bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của Kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, Kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.



Trần Huy Công
Phó Tổng Giám đốc

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số 0891-2018-001-1

Phạm Nam Phong
Kiểm toán viên

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số 0929-2019-001-1

CÔNG TY TNHH DELOITTE VIỆT NAM

Ngày 14 tháng 3 năm 2019
Hà Nội, CHXHCN Việt Nam

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018

Đơn vị: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		165.063.132.391	119.659.214.609
I. Tiền	110	4	16.800.402.542	3.139.099.382
1. Tiền	111		16.800.402.542	3.139.099.382
II. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		73.564.955.019	47.531.218.478
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	5	57.334.104.633	34.683.311.900
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	6	13.932.298.550	9.656.910.461
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	7	2.298.551.836	3.190.996.117
III. Hàng tồn kho	140	8	71.810.732.318	65.546.686.720
1. Hàng tồn kho	141		71.810.732.318	65.546.686.720
IV. Tài sản ngắn hạn khác	150		2.887.042.512	3.442.210.029
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	9	1.200.672.217	1.927.623.157
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		1.686.370.295	1.514.586.872
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		72.656.322.960	77.215.798.115
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		3.000.000	3.000.000
1. Phải thu dài hạn khác	216	7	3.000.000	3.000.000
II. Tài sản cố định	220		69.534.806.151	75.119.392.604
1. Tài sản cố định hữu hình	221	10	69.534.806.151	75.119.392.604
- Nguyên giá	222		132.429.814.890	129.926.268.149
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(62.895.008.739)	(54.806.875.545)
2. Tài sản cố định vô hình	227		-	-
- Nguyên giá	228		353.242.000	353.242.000
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(353.242.000)	(353.242.000)
III. Tài sản dở dang dài hạn	240		1.039.398.296	901.430.375
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		1.039.398.296	901.430.375
IV. Tài sản dài hạn khác	260		2.079.118.513	1.191.975.136
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	9	2.079.118.513	1.191.975.136
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		237.719.455.351	196.875.012.724


Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này


BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)


Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018

Đơn vị: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		172.182.870.040	130.963.994.893
I. Nợ ngắn hạn	310		156.930.909.023	111.411.407.971
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	12	22.962.414.850	36.886.075.699
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	13	18.107.880.596	385.856.060
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	11	2.468.527.995	919.191.772
4. Phải trả người lao động	314		6.930.608.831	6.198.233.270
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	14	2.804.402.794	2.508.388.413
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	15	11.346.190.275	1.090.874.066
7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	16	92.044.254.710	62.891.622.132
8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		266.628.972	531.166.559
II. Nợ dài hạn	330		15.251.961.017	19.552.586.922
1. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	17	15.251.961.017	19.552.586.922
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		65.536.585.311	65.911.017.831
I. Vốn chủ sở hữu	410	18	65.536.585.311	65.911.017.831
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		42.000.000.000	42.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		42.000.000.000	42.000.000.000
2. Vốn khác của chủ sở hữu	414		4.702.789.696	4.702.789.696
3. Quỹ đầu tư phát triển	418		10.299.079.063	8.514.016.651
4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		8.534.716.552	10.694.211.484
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kể đến cuối năm trước	421a		1.084.086.659	93.795.400
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm nay	421b		7.450.629.893	10.600.416.084
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		237.719.455.351	196.875.012.724


 Phạm Thị Thúy Hằng
 Người lập biểu


 Cao Vĩnh Hậu
 Kế toán trưởng


 Trần Anh Tú
 Giám đốc


Ngày 14 tháng 3 năm 2019


BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH


Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	20	447.932.184.229	397.195.826.945
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	20	-	1.085.127.876
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10	20	447.932.184.229	396.110.699.069
4. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	11	21	396.919.818.456	347.340.229.647
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		51.012.365.773	48.770.469.422
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	23	732.807.120	673.374.780
7. Chi phí tài chính	22	24	7.542.728.589	4.616.707.310
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		6.537.205.355	4.347.144.806
8. Chi phí bán hàng	25	25	12.342.149.419	9.621.669.760
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	25	20.530.525.485	21.759.054.207
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+(21-22)-(25+26))	30		11.329.769.400	13.446.412.925
11. Thu nhập khác	31		306.595.920	2.779.328.161
12. Chi phí khác	32		710.423.347	764.789.561
13. (Lỗ)/Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		(403.827.427)	2.014.538.600
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		10.925.941.973	15.460.951.525
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	26	2.245.312.080	3.560.535.441
16. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51)	60		8.680.629.893	11.900.416.084
17. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	27	1.774	2.408


 Phạm Thị Thúy Hằng
 Người lập biểu


 Cao Vĩnh Hậu
 Kế toán trưởng


 Trần Anh Tú
 Giám đốc


Ngày 14 tháng 3 năm 2019


BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ


Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Năm nay	Năm trước
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	10.925.941.973	15.460.951.525
2. Điều chỉnh cho các khoản:			
Khấu hao tài sản cố định	02	9.418.719.789	8.333.379.458
Lỗi chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	337.306.870	-
Lãi từ hoạt động đầu tư	05	(181.031.740)	(2.738.291.899)
Chi phí lãi vay	06	6.537.205.355	4.347.144.806
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	27.038.142.247	25.403.183.890
Tăng, giảm các khoản phải thu	09	(26.770.334.210)	(10.590.727.722)
Tăng, giảm hàng tồn kho	10	(6.311.435.114)	(14.006.015.437)
Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	14.995.169.219	25.981.398.082
Tăng, giảm chi phí trả trước	12	(160.192.437)	(1.060.357.743)
Tiền lãi vay đã trả	14	(6.530.659.808)	(4.347.144.806)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(655.772.638)	(3.680.332.381)
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(2.179.600.000)	(3.039.300.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	(574.682.741)	14.660.703.883
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
1. Tiền chi mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(3.403.497.400)	(36.255.933.092)
2. Tiền thu thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	209.090.909	2.729.100.000
3. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	5.838.448	9.191.899
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(3.188.568.043)	(33.517.641.193)
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
1. Tiền thu từ đi vay	33	343.681.201.056	283.117.998.627
2. Tiền trả nợ gốc vay	34	(319.112.000.841)	(256.718.327.740)
3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(7.132.151.100)	(7.140.000.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	17.437.049.115	19.259.670.887
Lưu chuyển tiền thuần trong năm (50=20+30+40)	50	13.673.798.331	402.733.577
Tiền đầu năm	60	3.139.099.382	2.736.365.805
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	(12.495.171)	-
Tiền cuối năm (70=50+60+61)	70	16.800.402.542	3.139.099.382


 Phạm Thị Thúy Hằng
 Người lập biểu


 Cao Vĩnh Hậu
 Kế toán trưởng


 Trần Anh Tú
 Giám đốc



Ngày 14 tháng 3 năm 2019

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Bao bì Đạm Phú Mỹ (gọi tắt là "Công ty") là công ty cổ phần được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 3500874315, đăng ký lần đầu ngày 19 tháng 5 năm 2008 do Sở kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu cấp và Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ 03 ngày 15 tháng 12 năm 2014. Cổ phiếu của Công ty được niêm yết tại Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội ngày 22 tháng 9 năm 2015 với mã chứng khoán là PMP.

Cổ đông chính của Công ty là Tổng Công ty Phân bón và Hóa chất Dầu khí - Công ty Cổ phần ("Tổng Công ty").

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 là 439 người (tại ngày 31 tháng 12 năm 2017: 481 người).

Nghành nghề kinh doanh và hoạt động chính

Hoạt động kinh doanh của Công ty bao gồm: Sản xuất các sản phẩm bao bì PP, PK, PE; Mua bán các sản phẩm bao bì PP, PK, PE; Mua bán phân bón các loại; Mua bán nguyên vật liệu sản xuất bao bì, nhựa PP, PE; Kinh doanh vật liệu xây dựng; Mua bán hàng điện tử; Mua bán nhiên liệu động cơ; Vận tải bằng ô tô; Mua bán vật tư thiết bị ngành công nghiệp; Mua bán giấy vờ, bì các tông, vãn phòng phẩm; Cho thuê kho bãi; In ấn; Dịch vụ liên quan đến in.

Hoạt động chính của Công ty là sản xuất các sản phẩm bao bì PP, PK, PE.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

Thuyết minh về khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính

Số liệu so sánh là số liệu của báo cáo tài chính của Công ty đã được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017.

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH VÀ NĂM TÀI CHÍNH

Cơ sở lập báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Báo cáo tài chính kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính:

Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ và các khoản tiền gửi không kỳ hạn.

Nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí nhân công trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, hoặc chi phí mua và các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc mua hàng tồn kho, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá xuất của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc năm tài chính.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hình thành do mua sắm bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Đối với tài sản cố định hình thành do đầu tư xây dựng cơ bản theo phương thức giao thầu hoặc tự xây dựng và sản xuất, nguyên giá là giá quyết toán công trình xây dựng theo Quy chế quản lý đầu tư và xây dựng hiện hành, các chi phí khác có liên quan trực tiếp và lệ phí trước bạ (nếu có).

Trường hợp dự án đã hoàn thành và đưa vào sử dụng nhưng quyết toán chưa được phê duyệt, nguyên giá tài sản cố định được ghi nhận theo giá tạm tính trên cơ sở chi phí thực tế đã bỏ ra để có được tài sản cố định. Nguyên giá tạm tính sẽ được điều chỉnh theo giá quyết toán được phê duyệt.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Số năm khấu hao cụ thể như sau:

	Số năm
Nhà cửa, vật kiến trúc	10 - 30
Máy móc, thiết bị	05 - 10
Phương tiện vận tải	05 - 07
Thiết bị văn phòng	03 - 05

Các khoản lãi, lỗ phát sinh khi thanh lý, bán tài sản là chênh lệch giữa thu nhập từ thanh lý và giá trị còn lại của tài sản và được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Tài sản cố định vô hình là hệ thống mạng máy tính được trình bày theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Hệ thống mạng máy tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa theo thời gian hữu dụng ước tính là 3 năm.

Các khoản trả trước

Các khoản chi phí trả trước phản ánh giá trị công cụ, dụng cụ xuất dùng và các chi phí trả trước khác có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Công ty. Giá trị công cụ, dụng cụ và các chi phí trả trước khác được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, sử dụng phương pháp đường thẳng trong vòng tối đa ba năm theo các quy định kế toán hiện hành.

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- (a) Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- (b) Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- (c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (d) Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- (e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều năm thì doanh thu được ghi nhận trong năm theo kết quả phần công việc đã hoàn thành tại ngày của bảng cân đối kế toán của năm đó. Kết quả giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- (a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- (c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của bảng cân đối kế toán; và
- (d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

Ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc năm tài chính được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ khi được vốn hoá theo quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay". Theo đó, chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận trước thuế được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính và được ghi nhận theo phương pháp Bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuận.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

4. TIỀN

	<u>Số cuối năm</u> VND	<u>Số đầu năm</u> VND
Tiền mặt	287.192.663	197.809.940
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	16.513.209.879	2.941.289.442
	<u>16.800.402.542</u>	<u>3.139.099.382</u>

5. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	<u>Số cuối năm</u> VND	<u>Số đầu năm</u> VND
a. Phải thu ngắn hạn của khách hàng		
Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Bạch Kim	21.411.048.675	4.462.451.504
Tổng Công ty Phân bón và Hóa chất Dầu Khí - Công ty Cổ phần	16.302.339.200	7.411.843.780
Công ty TNHH Bangkok Polysack	6.281.022.354	-
Công ty TNHH Xuất nhập khẩu Minh Khiêm Nghi	2.306.588.900	3.551.344.500
Công ty TNHH Sackmaker J&HM Dickson	439.375.701	2.067.194.146
Công ty TNHH Công nghiệp Bao CP (Việt Nam)	-	4.552.402.140
Các khoản phải thu khách hàng khác	10.593.729.803	12.638.075.830
	57.334.104.633	34.683.311.900
b. Phải thu khách hàng các bên liên quan (Chi tiết tại Thuyết minh số 29)	16.757.639.198	7.411.843.780
	16.757.639.198	7.411.843.780

6. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN

	<u>Số cuối năm</u> VND	<u>Số đầu năm</u> VND
Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Bạch Kim	9.806.768.795	8.206.789.621
Công ty Cổ phần bao bì Jumbo Minh Tân	2.000.000.000	-
Công ty TNHH Xanh Dương	30.250.000	491.700.000
Khác	2.095.279.755	958.420.840
	13.932.298.550	9.656.910.461

7. CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÁC

	<u>Số cuối năm</u> VND	<u>Số đầu năm</u> VND
a. Ngắn hạn		
Phải thu người lao động	2.273.562.510	1.725.711.558
Công ty TNHH Thương mại Kim Đức	-	1.308.308.644
Khác	24.989.326	156.975.915
	2.298.551.836	3.190.996.117
b. Dài hạn		
Ký cược, ký quỹ dài hạn	3.000.000	3.000.000
	3.000.000	3.000.000

8. HÀNG TỒN KHO

	<u>Số cuối năm</u>		<u>Số đầu năm</u>	
	<u>Giá gốc</u> VND	<u>Dự phòng</u> VND	<u>Giá gốc</u> VND	<u>Dự phòng</u> VND
Nguyên liệu, vật liệu	34.244.381.090	-	40.318.290.910	-
Công cụ, dụng cụ	557.174.483	-	153.473.938	-
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	19.080.785.764	-	16.496.810.174	-
Thành phẩm	17.257.492.421	-	7.918.913.177	-
Hàng hoá	670.898.560	-	659.198.521	-
	71.810.732.318	-	65.546.686.720	-

9. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
a. Ngắn hạn		
Công cụ, dụng cụ	203.733.295	381.155.543
Các khoản khác	996.938.922	1.546.467.614
	1.200.672.217	1.927.623.157
b. Dài hạn		
Công cụ, dụng cụ	661.470.747	869.302.998
Các khoản khác	1.417.647.766	322.672.138
	2.079.118.513	1.191.975.136

10. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà xưởng và vật kiến trúc	Máy móc và thiết bị	Thiết bị văn phòng	Phương tiện vận tải	Tổng
	VND	VND	VND	VND	VND
NGUYÊN GIÁ					
Số dư đầu năm	34.602.144.038	92.696.972.854	129.478.076	2.497.673.181	129.926.268.149
Tăng trong năm	-	1.252.561.023	491.404.796	393.000.000	2.136.965.819
Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	-	1.731.065.134	-	-	1.731.065.134
Thanh lý, nhượng bán	-	(1.268.233.776)	(96.250.436)	-	(1.364.484.212)
Số dư cuối năm	34.602.144.038	94.412.365.235	524.632.436	2.890.673.181	132.429.814.890
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ					
Số dư đầu năm	15.493.347.890	37.869.419.988	129.478.076	1.314.629.591	54.806.875.545
Khấu hao trong năm	1.630.441.178	7.488.693.310	31.899.592	267.685.709	9.418.719.789
Thanh lý, nhượng bán	-	(1.234.336.159)	(96.250.436)	-	(1.330.586.595)
Số dư cuối năm	17.123.789.068	44.123.777.139	65.127.232	1.582.315.300	62.895.008.739
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
Tại ngày đầu năm	19.108.796.148	54.827.552.866	-	1.183.043.590	75.119.392.604
Tại ngày cuối năm	17.478.354.970	50.288.588.096	459.505.204	1.308.357.881	69.534.806.151

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, nguyên giá của tài sản cố định hữu hình bao gồm các tài sản cố định đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng với giá trị là 33.313.895.466 đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2017: 21.782.257.156 đồng).

Như trình bày ở Thuyết minh số 16 và số 17, Công ty đã thế chấp tài sản bao gồm giá trị một số máy móc, thiết bị, nhà xưởng, vật kiến trúc trên đất và phương tiện vận tải của Công ty tại Khu Công nghiệp Phú Mỹ 1 và một số phương tiện vận tải với giá trị còn lại tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 là 54.776.861.578 đồng để đảm bảo cho các khoản vay tại Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Vũng Tàu.

11. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số đầu năm	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	Số cuối năm
	VND	VND	VND	VND
Thuế GTGT hàng nhập khẩu	6.807.000	11.429.142.200	11.435.949.200	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	655.775.034	2.245.312.080	655.772.638	2.245.314.476
Thuế thu nhập cá nhân	256.609.738	746.323.589	779.719.808	223.213.519
Cộng	919.191.772	14.420.777.869	12.871.441.646	2.468.527.995

12. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND
a. Các khoản phải trả người bán ngắn hạn				
Công ty TNHH Hương Phong	5.566.550.000	5.566.550.000	-	-
Công ty TNHH MTV Nhựa Châu Âu Nghệ An	2.150.720.000	2.150.720.000	3.174.897.000	3.174.897.000
Công ty TNHH Sản xuất Thương mại Lộ Đức	2.970.852.141	2.970.852.141	1.434.020.716	1.434.020.716
Tập đoàn NH International	-	-	13.088.852.400	13.088.852.400
Công ty TNHH Vinomig Singapore Pte	-	-	8.354.431.800	8.354.431.800
Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ Việt Ý	216.696.150	216.696.150	368.901.060	368.901.060
Các nhà cung cấp khác	12.057.596.559	12.057.596.559	10.464.972.723	10.464.972.723
	22.962.414.850	22.962.414.850	36.886.075.699	36.886.075.699
b. Phải trả người bán là các bên liên quan (chi tiết tại Thuyết minh số 29)				
	5.709.338.500	5.709.338.500	92.340.940	92.340.940
	5.709.338.500	5.709.338.500	92.340.940	92.340.940

13. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
a. Người mua trả tiền trước ngắn hạn		
Tổng Công ty Phân bón và Hóa chất Dầu khí - Công ty Cổ phần	17.539.110.000	36.408.000
Các khoản người mua trả tiền trước khác	568.770.596	349.448.060
	18.107.880.596	385.856.060
b. Trả trước từ các bên liên quan (Chi tiết tại Thuyết minh số 29)		
	17.539.110.000	36.408.000
	17.539.110.000	36.408.000

14. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Chi phí thuê đất	1.592.155.064	1.613.518.702
Chi phí ăn ca	399.747.374	562.644.285
Chi phí lãi vay	134.365.393	127.819.846
Các khoản trích trước khác	678.134.963	204.405.580
	2.804.402.794	2.508.388.413

15. PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Phải trả vật tư, hàng hóa	8.334.677.945	-
Phải trả ủy thác nhập khẩu	2.314.635.413	592.351.766
Các khoản bảo hiểm trích theo lương	435.290.224	67.488.437
Kinh phí công đoàn	253.737.793	431.033.863
Cổ tức, lợi nhuận phải trả	7.848.900	-
	11.346.190.275	1.090.874.066

16. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN

	Số đầu năm		Trong năm		Số cuối năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
1. Vay ngắn hạn						
Ngân hàng TMCP Quân đội - Chi nhánh Bà Rịa - PGD Tân Thành (i)	-	-	23.548.990.585	13.787.259.900	9.761.730.685	9.761.730.685
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Vũng Tàu (ii)	57.809.686.455	57.809.686.455	330.523.684.686	310.634.279.479	77.699.091.662	77.699.091.662
2. Vay dài hạn đến hạn trả						
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Vũng Tàu	5.081.935.677	5.081.935.677	4.557.547.451	5.056.050.765	4.583.432.363	4.583.432.363
	62.891.622.132	62.891.622.132	358.630.222.722	329.477.590.144	92.044.254.710	92.044.254.710

Các khoản vay ngắn hạn bao gồm:

- (i) Khoản vay Ngân hàng TMCP Quân đội (MBBank) - Chi nhánh Bà Rịa - PGD Tân Thành theo hợp đồng tín dụng số 8762.18.553.895699.TD ngày 22 tháng 3 năm 2018 với hạn mức tín dụng 15,1 tỷ đồng. Mục đích vay để bổ sung vốn lưu động phục vụ sản xuất kinh doanh. Lãi suất cho vay là lãi suất cố định. Tài sản để đảm bảo khoản vay này là quyền đòi nợ hình thành từ các phương án MBBank cấp tín dụng.
- (ii) Khoản vay Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Vũng Tàu theo Hợp đồng tín dụng số 2018-HĐHM/VCB-BBDPM ngày 3 tháng 5 năm 2018 với hạn mức cho vay là 90 tỷ đồng. Mục đích cho vay để bổ sung vốn lưu động phục vụ sản xuất kinh doanh. Lãi suất cho vay là lãi suất cố định. Khoản vay được đảm bảo bằng toàn bộ máy móc, thiết bị, nhà xưởng, vật kiến trúc trên đất của bên vay tại Khu công nghiệp Phú Mỹ 1 với giá trị còn lại tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 là 54.776.861.578 đồng.

17. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

	Số đầu năm		Trong năm		Số cuối năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam- Chi nhánh Vũng Tàu						
Hợp đồng 02-2014/HĐTD/BBĐPM ngày 12 tháng 12 năm 2014	494.165.300	494.165.300	-	494.165.300	-	-
Hợp đồng 01-2016-ĐTDA/HĐTD/BBĐPM ngày 02 tháng 6 năm 2016	14.979.104.244	14.979.104.244	-	2.213.710.864	12.765.393.380	12.765.393.380
Hợp đồng 01/2017-TDH/BBĐPM ngày 28 tháng 4 năm 2017	9.161.253.055	9.161.253.055	-	2.091.253.055	7.070.000.000	7.070.000.000
	24.634.522.599	24.634.522.599	-	4.799.129.219	19.835.393.380	19.835.393.380
Trong đó:						
Số phải trả trong vòng 12 tháng	5.081.935.677	5.081.935.677			4.583.432.363	4.583.432.363
Số phải trả sau 12 tháng	19.552.586.922	19.552.586.922			15.251.961.017	15.251.961.017

Các khoản vay Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Vũng Tàu bao gồm:

- Khoản vay theo Hợp đồng tín dụng số 01/2017-TDH/BBĐPM ngày 28 tháng 4 năm 2017 với hạn mức cho vay là 9.161.253.055 đồng. Mục đích cho vay để thanh toán tiền cho dự án đầu tư mua sắm lắp đặt dây chuyền thiết bị sản xuất bao bì. Lãi suất cho vay là lãi suất thả nổi. Khoản vay được đảm bảo bằng các tài sản theo Hợp đồng Thế chấp Máy móc thiết bị số 01/2017-HĐBBĐ/BBĐPM, Hợp đồng Thế chấp Máy móc thiết bị số 02/2017-HĐBBĐ/BBĐPM, Hợp đồng Thế chấp phương tiện giao thông đường bộ số 03/2017-HĐBBĐ/BBĐPM.
- Khoản vay theo Hợp đồng tín dụng số 01/2016-ĐTDA/HĐTD/BBĐPM ngày 02 tháng 6 năm 2016 với hạn mức cho vay tương đương 18.580.000.000 đồng. Mục đích cho vay để thanh toán tiền cho dự án đầu tư mua sắm lắp đặt dây chuyền thiết bị sản xuất bao bì Jumbo giai đoạn 3. Lãi suất cho vay là lãi suất thả nổi. Khoản vay được đảm bảo bằng các tài sản theo Hợp đồng Thế chấp máy móc thiết bị số 01/2016-HĐBBĐ/BBĐPM, Hợp đồng Thế chấp Máy móc thiết bị số 01/2017-HĐBBĐ/BBĐPM, Hợp đồng Thế chấp Máy móc thiết bị số 02/2017-HĐBBĐ/BBĐPM, Hợp đồng Thế chấp phương tiện giao thông đường bộ số 03/2017-HĐBBĐ/BBĐPM.

Các khoản vay dài hạn được hoàn trả theo lịch biểu sau:

	<u>Số cuối năm</u> <u>VND</u>	<u>Số đầu năm</u> <u>VND</u>
Trong vòng một năm	4.583.432.363	5.081.935.677
Trong năm thứ hai	4.583.432.363	4.516.517.322
Từ năm thứ ba đến năm thứ năm	10.668.528.654	12.539.551.965
Sau năm năm	-	2.496.517.635
	<u>19.835.393.380</u>	<u>24.634.522.599</u>
Trừ: số phải trả trong vòng 12 tháng	(4.583.432.363)	(5.081.935.677)
Số phải trả sau 12 tháng	<u>15.251.961.017</u>	<u>19.552.586.922</u>



18. VỐN CHỦ SỞ HỮU

	Vốn góp của chủ sở hữu	Vốn khác của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
Số dư đầu năm trước	42.000.000.000	4.702.789.696	6.961.779.899	10.538.268.904	64.202.838.499
Lợi nhuận trong năm	-	-	-	11.900.416.084	11.900.416.084
Trích lập các quỹ	-	-	1.552.236.752	(1.552.236.752)	-
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	-	(3.052.236.752)	(3.052.236.752)
Chia cổ tức	-	-	-	(7.140.000.000)	(7.140.000.000)
Số dư đầu năm nay	42.000.000.000	4.702.789.696	8.514.016.651	10.694.211.484	65.911.017.831
Lợi nhuận trong năm	-	-	-	8.680.629.893	8.680.629.893
Trích lập các quỹ (i)	-	-	1.785.062.412	(1.785.062.412)	-
Trích Quỹ khen thưởng phúc lợi (i)	-	-	-	(1.715.062.413)	(1.715.062.413)
Trích Quỹ thưởng Ban điều hành (i)	-	-	-	(200.000.000)	(200.000.000)
Chia cổ tức (i)	-	-	-	(7.140.000.000)	(7.140.000.000)
Số dư cuối năm nay	42.000.000.000	4.702.789.696	10.299.079.063	8.534.716.552	65.536.585.311

(i) Theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông số 09/NQ-ĐHĐCĐ/2018 ngày 18 tháng 4 năm 2018, trong năm 2018, cổ tức năm 2017 được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt là 7.140.000.000 đồng. Công ty thực hiện trích Quỹ đầu tư phát triển, Quỹ thưởng Ban điều hành và trích bổ sung thêm Quỹ khen thưởng, phúc lợi từ lợi nhuận sau thuế năm 2017 với số tiền lần lượt là 1.785.062.412 VND, 200.000.000 VND và 485.062.413 VND. Công ty cũng thực hiện tạm trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi với số tiền là 1.230.000.000 đồng dựa trên kế hoạch phân phối lợi nhuận năm 2018 đã được phê duyệt. Ban Giám đốc Công ty tin tưởng rằng số tạm trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi từ lợi nhuận sau thuế trong năm 2018 sẽ được phê duyệt trong kỳ họp Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2019.



Cổ phiếu	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	4.200.000	4.200.000
Cổ phiếu phổ thông	4.200.000	4.200.000
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	4.200.000	4.200.000
Cổ phiếu phổ thông	4.200.000	4.200.000

Cổ phiếu phổ thông có mệnh giá 10.000 VND/cổ phiếu.

Vốn điều lệ

Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 3500874315, đăng ký lần đầu ngày 19 tháng 5 năm 2008 do Sở kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu cấp và Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ 03 ngày 15 tháng 12 năm 2014, vốn điều lệ của Công ty là 42.000.000.000 đồng. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, vốn điều lệ đã được các cổ đông góp đủ, cụ thể như sau:

	Vốn đã góp			
	Số cuối năm		Số đầu năm	
	VND	%	VND	%
Tổng Công ty Phân bón và Hóa chất Dầu khí - Công ty Cổ phần	18.203.000.000	43,34%	18.203.000.000	43,34%
Công ty TNHH Hương Phong	16.800.000.000	40,00%	16.800.000.000	40,00%
Các cổ đông khác	6.997.000.000	16,66%	6.997.000.000	16,66%
	42.000.000.000	100%	42.000.000.000	100%

Cổ tức

Theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông số 09/NQ-ĐHĐCĐ ngày 18 tháng 4 năm 2018, cổ tức năm 2017 được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt là 7.140.000.000 đồng. Trong năm, Công ty đã thanh toán 7.132.151.100 đồng tiền cổ tức được phê duyệt nêu trên cho các cổ đông.

19. BỘ PHẬN THEO LĨNH VỰC KINH DOANH

Hoạt động chính của Công ty là sản xuất và kinh doanh các sản phẩm bao bì, các hoạt động sản xuất kinh doanh khác chiếm tỷ trọng không đáng kể. Theo đó, thông tin tài chính trình bày trên Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 và toàn bộ thông tin về doanh thu, chi phí được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh cho năm tài chính kết thúc cùng ngày chủ yếu liên quan đến hoạt động sản xuất kinh doanh các sản phẩm bao bì. Doanh thu, giá vốn theo từng mặt hàng và từng hoạt động sản xuất kinh doanh được trình bày tại Thuyết minh số 20 và số 21.

20. DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	<u>Năm nay</u> VND	<u>Năm trước</u> VND
Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ		
Trong đó:		
Doanh thu bán thành phẩm	409.704.051.576	350.094.869.056
Doanh thu bán hàng hóa	37.386.678.111	46.607.165.540
Doanh thu khác	841.454.542	493.792.349
Các khoản giảm trừ doanh thu	-	(1.085.127.876)
Hàng bán bị trả lại	-	(1.085.127.876)
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	447.932.184.229	396.110.699.069
Doanh thu với các bên liên quan (chi tiết tại Thuyết minh số 29)	222.162.256.852	198.203.271.604

21. GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP

	<u>Năm nay</u> VND	<u>Năm trước</u> VND
Giá vốn bán thành phẩm	359.868.377.831	302.554.616.415
Giá vốn bán hàng hóa	36.376.576.989	44.337.767.303
Giá vốn khác	674.863.636	447.845.929
	396.919.818.456	347.340.229.647

22. CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	<u>Năm nay</u> VND	<u>Năm trước</u> VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	252.272.240.476	236.886.753.117
Chi phí nhân công	67.597.216.411	59.172.345.961
Chi phí khấu hao tài sản cố định	9.418.719.789	8.333.379.458
Chi phí dịch vụ mua ngoài	65.794.518.400	35.092.262.718
Chi phí khác bằng tiền	917.196.885	566.935.866
	395.999.891.961	340.051.677.120

23. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	<u>Năm nay</u> VND	<u>Năm trước</u> VND
Lãi chênh lệch tỷ giá	726.968.672	664.182.881
Lãi tiền gửi	5.838.448	9.191.899
	732.807.120	673.374.780

24. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	<u>Năm nay</u> VND	<u>Năm trước</u> VND
Lãi tiền vay	6.537.205.355	4.347.144.806
Lỗ chênh lệch tỷ giá	1.005.523.234	269.562.504
	7.542.728.589	4.616.707.310

25. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Năm nay VND	Năm trước VND
Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ		
Chi phí nhân viên quản lý	8.855.844.537	9.998.049.353
Chi phí đồ dùng văn phòng	181.700.723	98.082.685
Chi phí khấu hao tài sản cố định	454.441.089	821.405.225
Thuế, phí và lệ phí	4.000.000	5.000.000
Chi phí dịch vụ mua ngoài	10.165.902.462	10.357.063.301
Chi phí bằng tiền khác	868.636.674	479.453.643
	20.530.525.485	21.759.054.207
Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ		
Chi phí vật liệu, bao bì	204.624.056	240.581.659
Chi phí dịch vụ mua ngoài	12.137.132.370	9.355.062.975
Chi phí bằng tiền khác	392.993	26.025.126
	12.342.149.419	9.621.669.760

26. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Năm nay VND	Năm trước VND
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành		
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	2.245.312.080	3.560.535.441
Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	2.245.312.080	3.560.535.441

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành trong kỳ được tính như sau:

	Năm nay VND	Năm trước VND
Lợi nhuận/(lỗ) trước thuế	10.925.941.973	15.460.951.525
Điều chỉnh cho thu nhập chịu thuế		
<i>Cộng: Các khoản chi phí không được khấu trừ</i>	300.618.429	2.341.725.680
Thu nhập chịu thuế năm hiện hành	11.226.560.402	17.802.677.205
Thuế suất	20%	20%
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	2.245.312.080	3.560.535.441

27. LÃI CƠ BÀN TRÊN CỔ PHIẾU

	Năm nay VND	Năm trước (Trình bày lại) VND
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	8.680.629.893	11.900.416.084
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	(1.230.000.000)	(1.985.062.413)
Lợi nhuận để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	7.450.629.893	9.915.353.671
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm	4.200.000	4.200.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	1.774	2.361

Lãi cơ bản trên cổ phiếu cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017 được trình bày lại do ảnh hưởng của việc chia lợi nhuận sau thuế 2017 theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông số 09/NQ-ĐHĐCĐ ngày 18 tháng 4 năm 2018, cụ thể như sau:

	<u>Số năm trước</u> <u>trình bày lại</u> VND	<u>Số năm trước</u> VND
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	11.900.416.084 (1.985.062.413)	11.900.416.084 (1.785.062.413)
Lợi nhuận để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	9.915.353.671	10.115.353.671
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm	4.200.000	4.200.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	2.361	2.408

28. CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG

	<u>Số cuối năm</u> VND	<u>Số đầu năm</u> VND
Chi phí thuê hoạt động tối thiểu đã ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong năm	1.710.000.000	1.710.000.000

Tại ngày kết thúc năm tài chính, Công ty có các khoản cam kết thuê hoạt động không hủy ngang với lịch thanh toán như sau:

	<u>Số cuối năm</u> VND	<u>Số đầu năm</u> VND
Từ 1 năm trở xuống	1.916.887.500	1.875.637.500
Trên 1 năm đến 5 năm	7.667.550.000	7.502.550.000
Trên 5 năm	47.922.187.500	48.766.575.000
Tổng cộng	57.506.625.000	58.144.762.500

Chi phí thuê hoạt động thể hiện tổng số tiền thuê Công ty phải trả cho việc thuê 50.000 m² đất tại Khu Công nghiệp Phú Mỹ 1, huyện Tân Thành, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu với giá thuê hàng năm là 70.000 USD/năm. Đơn giá đã được thay đổi theo Phụ lục hợp đồng số 01 ngày 01 tháng 4 năm 2013, theo đó kể từ ngày 10 tháng 01 năm 2013 đơn giá thuê đất là 1,65 USD/m² tương đương với 82.500 USD/năm. Hợp đồng thuê có thời hạn 40 năm kể từ ngày 20 tháng 5 năm 2008.

29. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách các bên liên quan có giao dịch và số dư chủ yếu trong kỳ:

Bên liên quan	Mối quan hệ
Tổng Công ty Phân bón và Hóa chất Dầu khí - Công ty Cổ phần	Cổ đông lớn
Công ty TNHH Hương Phong	Cổ đông lớn
Các công ty con, công ty liên kết của Công ty TNHH Hương Phong	Cùng Chủ sở hữu
Các công ty con, công ty liên kết của Tổng Công ty	Cùng Chủ sở hữu

Trong năm, Công ty đã có các giao dịch chủ yếu sau với các bên liên quan:

	<u>Năm nay</u> VND	<u>Năm trước</u> VND
Bán hàng		
Tổng Công ty Phân bón và Hóa chất Dầu khí - Công ty Cổ phần	220.522.762.310	197.660.198.120
Công ty Cổ phần Phân bón và Hóa chất Dầu khí Miền Trung	705.290.000	241.225.000
Công ty Cổ Phần Phân bón và Hóa chất Dầu khí Tây Nam Bộ	92.750.000	-
Công ty TNHH Hương Phong	827.818.178	275.939.393
Công ty TNHH Logistics CEA Hương Phong	13.636.364	25.909.091
	222.162.256.852	198.203.271.604

Mua hàng

Công ty TNHH Hương Phong	7.909.486.819	176.729.110
Công ty TNHH Logistics CEA Hương Phong	773.600.711	345.936.380
	8.683.087.530	522.665.490

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, số dư chủ yếu của Công ty với các bên liên quan như sau:

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Các khoản phải thu		
Tổng Công ty Phân bón và Hóa chất Dầu khí - Công ty Cổ phần	16.302.339.200	7.411.843.780
Công ty TNHH Hương Phong	455.299.998	-
	16.757.639.198	7.411.843.780
Người mua trả tiền trước		
Tổng Công ty Phân bón và Hóa chất Dầu khí - Công ty Cổ phần	17.539.110.000	36.408.000
	17.539.110.000	36.408.000
Các khoản phải trả		
Công ty TNHH Hương Phong	5.566.550.000	-
Công ty TNHH Logistics CEA Hương Phong	142.788.500	92.340.940
	5.709.338.500	92.340.940

Thu nhập Ban Giám đốc được hưởng trong năm như sau:


	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Lương và các khoản phúc lợi khác	1.087.346.756	1.405.751.617
	1.087.346.756	1.405.751.617

30. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Thông tin bổ sung cho các khoản phi tiền tệ

Trong năm 2018, tiền chi mua tài sản cố định và chi phí xây dựng cơ bản dở dang trong năm không bao gồm 197.924.526 VND là số tiền dùng để mua sắm tài sản cố định và xây dựng cơ bản dở dang phát sinh trong năm mà chưa được thanh toán. Vì vậy, một khoản tiền tương ứng đã được điều chỉnh trên phần tăng, giảm các khoản phải trả (Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017: 201.239.487 VND)

Trong năm 2018, cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu trong năm không bao gồm 7.848.900 VND là số cổ tức, lợi nhuận chia cho chủ sở hữu phát sinh trong năm nhưng chưa thanh toán. Vì vậy, một khoản tiền tương ứng đã được điều chỉnh trên phần thay đổi các khoản phải trả.


Phạm Thị Thúy Hằng
 Người lập biểu


Cao Vĩnh Hậu
 Kế toán trưởng


Trần Anh Tú
 Giám đốc

Ngày 14 tháng 3 năm 2019